

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NINH SƠN

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 427 /QĐ-TTYT ngày 29 /21/2023 của TTYT)

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ y tế	Giá BH	Giá DV
I	KHÁM BỆNH			
1	02.1898	Khám Nội	33200	30500
2	03.1898	Khám Nhi	33200	30500
3	08.1898	Khám YHCT	33200	30500
4	10.1898	Khám Ngoại	33200	30500
5	13.1898	Khám Phụ sản	33200	30500
6	14.1898	Khám Mắt	33200	30500
7	15.1898	Khám Tai mũi họng	33200	30500
8	16.1898	Khám Răng hàm mặt	33200	30500
II	GIƯỜNG BỆNH			
1	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	312200	282000
2	K18.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	312200	282000
3	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	198000	171100
4	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	198000	171100
5	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	171600	149100
6	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	171600	149100
7	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	171600	149100
III	DVKT			
1	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	423000	415000
2	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135000	130000
3	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29500	29000
4	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21800	21500
5	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21800	21500
6	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21800	21500
7	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21800	21500
8	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21800	21500
9	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	60100	59200
10	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	60100	59200
11	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13000	12900

12	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	27300	26900
13	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27300	26900
14	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21800	21500
15	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	87500	86200
16	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32800	32300
17	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21800	21500
18	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27300	26900
19	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	82000	80800
20	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	456000	448000
21	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27300	26900
22	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	32800	32300
23	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	82000	80800
24	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14000	13900
25	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21800	21500
26	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32800	32300
27	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	32800	32300
28	04C5.1.314	Định lượng sắt huyết thanh/ Mg ⁺⁺ huyết thanh	32300	32300
29	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	65600	64600
30	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	82000	80800
31	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	27300	26900
32	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27300	26900
33	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21800	21500
34	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	466000	458000
35	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	237000	231000
36	22.0014.1242	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	105000	102000
37	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1068000	1054000
38	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40200	39100
39	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32000	31100
40	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	43700	43100
41	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	237000	231000
42	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21800	21500
43	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21800	21500
44	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21800	21500
45	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38200	37700
46	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	61700	59700
47	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	77300	74700
48	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	77300	74700

49	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55400	53600
50	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	123000	119000
51	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	55400	53600
52	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	135000	130000
53	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	101000	98200
54	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39500	38200
57	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	35600	34600
58	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23700	23100
59	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	83100	80800
60	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	130000	126000
61	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	273000	262000
62	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	442000	431000
63	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	628000	609000
64	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	253000	242000
65	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	39100	38000
68	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17800	17300
69	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13000	12600
70	22.0055.1346	Thời gian phục hồi Canxi	32000	31100
71	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	65300	63500
72	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37900	36900
73	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	66400	64600
74	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27800	27400
75	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41500	40400
76	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	70300	68000
77	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	43100	41700
78	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13000	12600
79	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15500	15200
80	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	27200	26400
81	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	35600	34600
82	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cần nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43700	43100
83	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35400	32800
84	02.0085.1778	Điện tim thường	35400	32800

85	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	100000	97200
86	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68300	65400
87	18.0125.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	100000	97200
89	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	100000	97200
90	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	68300	65400
91	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	100000	97200
92	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125000	122000
93	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68300	65400
94	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100000	97200
95	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100000	97200
96	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	68300	65400
97	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	100000	97200
98	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	68300	65400
99	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	100000	97200
100	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	68300	65400
101	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	100000	97200
102	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	68300	65400
103	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	100000	97200
104	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68300	65400
105	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100000	97200
106	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68300	65400
107	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéch một bên	68300	65400
108	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	68300	65400
109	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	68300	65400
110	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	68300	65400
111	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	100000	97200
112	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	125000	122000
113	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	68300	65400
114	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	100000	97200
115	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68300	65400

116	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68300	65400
117	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	68300	65400
118	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	72200	65400
119	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	68300	65400
120	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	100000	97200
121	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68300	65400
122	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	68300	65400
123	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	100000	97200
124	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	68300	65400
125	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68300	65400
126	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68300	65400
127	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100000	97200
128	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	68300	65400
129	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	68300	65400
130	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	68300	65400
131	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	68300	65400
132	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	68300	65400
133	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	68300	65400
134	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	100000	97200
135	18.0081.0028	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	65400	65400
136	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	68300	65400
137	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	68300	65400
138	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	68300	65400
139	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	100000	97200
140	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68300	65400
141	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	68300	65400
142	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68300	65400
143	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100000	97200
144	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	68300	65400
145	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	100000	97200
146	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	68300	65400
147	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	100000	97200
148	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	68300	65400

149	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	100000	97200
150	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68300	65400
151	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100000	97200
152	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68300	65400
153	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100000	97200
154	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68300	65400
155	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100000	97200
156	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68300	65400
157	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	68300	65400
158	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	100000	97200
159	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	68300	65400
160	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	100000	97200
161	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	68300	65400
162	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	68300	65400
163	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100000	97200
164	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	68300	65400
165	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100000	97200
166	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	68300	65400
167	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100000	97200
168	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49300	43900
169	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49300	43900
170	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49300	43900
171	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49300	43900
172	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49300	43900
173	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49300	43900
174	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49300	43900
175	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49300	43900
176	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	49300	43900
177	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49300	43900
178	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49300	43900
179	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49300	43900
180	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49300	43900
181	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49300	43900
182	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	186000	181000

183	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186000	181000
184	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49300	43900
185	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49300	43900
186	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49300	43900
187	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49300	43900
188	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito ₂ , CO ₂ lỏng)	204000	193000
189	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1309000	1274000
190	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	98600	94400
191	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227000	216000
192	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	498000	479000
193	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	340000	339000
194	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498000	479000
195	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	498000	479000
196	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng coblator	2403000	2355000
197	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3426000	3268000
198	10.9004.0075	Cắt chỉ	35600	32900
199	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	35600	32900
200	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	35600	32900
201	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	8477000	8133000
202	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1340000	1242000
203	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	184000	178000
204	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4830000	4616000
205	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166000	158000
206	12.0263.1190	Cắt nang trứng tinh một bên	1914000	1784000
207	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1997000	1935000
208	12.0162.0918	Cắt Polyp mũi	679000	663000
209	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1063000	1038000
210	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2654000	2561000
211	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4404000	4232000
212	10.0621.0472	Cắt túi mật	4694000	4523000
213	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	3237000	3093000
214	12.0321.1190	Cắt u bao gân	1914000	1784000
215	03.2458.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	729000	705000
216	12.0003.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1156000	1126000
217	12.0320.1190	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10cm	1914000	1784000
218	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	479000	455000
219	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	439000	415000
220	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	4842000	4670000
221	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	2100000	2100000

222	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1298000	1206000
223	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	3237000	3093000
224	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2128000	2048000
225	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2962000	2862000
226	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	2737000	2627000
227	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	758000	682000
228	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	197000	186000
229	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	197000	186000
230	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	274000	263000
231	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	274000	263000
232	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	875000	831000
233	13.0163.0602	Chích áp xe vú	230000	219000
234	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	81000	78400
235	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	197000	186000
236	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	197000	186000
237	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	64200	61200
238	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	114000	107000
239	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	143000	137000
240	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143000	137000
241	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	56800	52600
242	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	150000	143000
243	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	159000	152000
244	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	116000	110000
245	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	150000	143000
246	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	276000	258000
247	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	116000	110000
248	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	159000	152000
249	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116000	110000
250	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	760000	722000
251	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183000	176000
252	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	143000	137000
253	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	46500	46500
254	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4109000	3985000
255	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53000	49900
256	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3878000	3750000
257	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382000	363000

258	08.0009.0228	Cứu	36100	35500
259	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2945000	2832000
260	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2945000	2832000
261	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1813000	1751000
262	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	929000	917000
263	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2756000	2664000
264	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664000	653000
265	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3878000	3750000
266	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3878000	3750000
267	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	579000	568000
268	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	94300	90100
269	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	85900	8100
270	00.0000.0000	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	218000	218000
271	08.0005.2046	Điện châm	78400	74300
272	14.0272.0744	Điện châm kích thích	406000	395000
273	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	71400	67300
274	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	42700	41400
275	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	46700	45400
276	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37300	35200
277	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	102000	97000
278	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259000	247000
279	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	357000	333000
280	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	758000	682000
281	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	170000	159000
282	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	949000	925000
283	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	949000	925000
284	03C2.5.2.9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	422000	422000
285	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	795000	795000
286	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	819000	795000
287	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	434000	422000
288	13.0024.0613	Đờ đờ ngội ngược (*)	1071000	1002000
289	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngội chồm	736000	706000
290	13.0026.0615	Đờ đờ từ sinh đôi trở lên	1330000	1227000

291	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	38300	36200
292	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	28000	25900
293	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	50000	47900
294	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3469000	3325000
295	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3878000	3750000
296	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2383000	2321000
297	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215000	204000
298	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	12200	11100
299	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	120000	114000
300	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	116000	110000
301	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	48700	45300
302	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48700	45300
303	03.3727.0556	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	3878000	3750000
304	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7011000	6799000
305	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	841000	809000
306	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	268000	257000
307	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3730000	3579000
308	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3131000	2973000
309	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2881000	2782000
310	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	184000	178000
311	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	184000	178000
312	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	268000	257000
313	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323000	305000
314	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248000	237000
315	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323000	305000
316	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	184000	178000
317	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	268000	257000
318	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	184000	178000
319	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	248000	237000
320	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	268000	257000
321	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5487000	5273000
322	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	561000	549000
323	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23000	20400
324	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	4670000	4498000
325	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	45700	42300
326	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	55800	50700
327	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2576000	2514000

328	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2943000	2844000
329	15.0058.0899	Làm thuốc tai	21100	20500
330	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21100	20500
331	08.0011.0243	Laser châm	49100	47400
332	16.0043.1020	Lấy cao răng	143000	134000
333	16.0043.1021	Lấy cao răng	82700	77000
334	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	88400	82100
335	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	338000	327000
336	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	41600	40800
337	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	41600	40800
338	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	41600	40800
339	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	67000	64400
340	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	684000	673000
341	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201000	194000
342	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	65600	62900
343	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	161000	155000
344	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3730000	3579000
345	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2981000	2860000
346	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2340000	2248000
347	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65600	62900
348	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4270000	4098000
349	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4270000	4098000
350	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	4671000	4499000
351	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7128000	6827000
352	PT000011	Mổ cắt u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765000	765000
353	03.0078.0120	Mở khí quản	734000	719000
354	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	734000	719000
355	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	660000	638000
356	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	877000	845000
357	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	1291000	1236000
358	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	384000	373000
359	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2576000	2514000
360	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	412000	399000
361	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	105000	103000
362	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37300	35200
363	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234000	221000
364	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412000	399000
365	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	357000	344000
366	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	637000	624000

367	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348000	335000
368	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348000	335000
369	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348000	335000
370	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348000	335000
371	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637000	624000
372	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348000	335000
373	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348000	335000
374	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348000	335000
375	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348000	335000
376	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348000	335000
377	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348000	335000
378	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348000	335000
379	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348000	335000
380	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348000	335000
381	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	271000	254000
382	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348000	335000
383	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	357000	344000
384	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	637000	624000
385	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	637000	624000
386	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	357000	344000
387	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637000	624000
388	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348000	335000
389	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348000	335000
390	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348000	335000
391	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348000	335000
392	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242000	234000
393	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242000	234000
394	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242000	234000
395	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242000	234000
396	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	357000	344000
397	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637000	624000
398	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	348000	335000
399	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	242000	234000
400	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	152000	144000
401	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	173000	162000
402	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242000	225000
403	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167000	159000
404	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267000	259000
405	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	327000	319000

406	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	167000	159000
407	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	267000	259000
408	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	282000	274000
409	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	727000	714000
410	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	341000	324000
411	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	727000	714000
412	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412000	399000
413	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412000	399000
414	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	327000	319000
415	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	327000	319000
416	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412000	399000
417	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	234000	221000
418	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	167000	159000
419	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267000	259000
420	10.0996.0515	Nắn, bó gãy xương đòn	412000	399000
421	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	412000	399000
422	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	652000	644000
423	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	282000	221000
424	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	824000	772000
425	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	355000	344000
426	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3878000	3750000
427	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	124000	116000
428	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	124000	116000
429	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	40700	37300
430	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	40700	37300
431	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200000	190000
432	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	40700	37300
433	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	40700	37300
434	28.0340.0559	Nối gân duỗi	3087000	2963000
435	28.0337.0559	Nối gân gấp	3087000	2963000
436	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1581000	1482000
437	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	108000	104000
438	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1023000	982000
439	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	1478000	1461000
440	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1176000	1164000
441	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	108000	40000
442	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	378000	362000
443	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	4571000	4399000

444	10.0453.0464	Nội vị tràng	2756000	2664000
445	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đài	252000	241000
446	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2655000	2562000
447	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2340000	2248000
448	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3894000	3736000
449	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3044000	2944000
450	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3883000	3725000
451	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3878000	3750000
452	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2836000	2744000
453	PT000001	Phẫu thuật dính ngón	270000	270000
454	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3878000	3750000
455	PT000002	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	3708000	3708000
456	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3878000	3750000
457	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2431000	2332000
458	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3102000	2945000
459	14.0165.0823	Phẫu thuật mổ đơn thuần	902000	870000
460	PT000003	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	1950000	1950000
461	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	79700	74000
462	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348000	337000
463	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3986000	3816000
464	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3730000	3579000
465	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4447000	4289000
466	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348000	337000
467	PT000005	PT cắt 1 nửa dạ dày do loét, viêm u lành	3894000	3894000
468	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	197000	186000
469	02.0233.0158	Rửa bàng quang	209000	198000
470	04C3.5.1.261	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32300	32300
471	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	44000	41600
472	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131000	119000
473	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1777000	1731000
474	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184000	178000
475	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	63900	61500
476	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	55300	52500
477	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	55300	52500
478	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55300	52500
479	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55300	52500
480	13.0029.0716	Soi ôi	50900	48500

481	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	51400	46900
482	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	46900	46900
483	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3011000	2887000
484	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3011000	2887000
485	03.4246.0198	Tháo bột các loại	56000	52900
486	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3011000	2887000
487	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3833000	3741000
488	10.9003.0200	Thay băng	60000	57600
489	10.9003.0201	Thay băng	85000	82400
490	10.9003.0204	Thay băng	184000	179000
491	10.9003.0205	Thay băng	253000	240000
492	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	250000	242000
493	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	250000	242000
494	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1468000	1388000
495	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1468000	1388000
496	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	428000	410000
497	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	428000	410000
498	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	85000	82400
499	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	35600	32900
500	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	60000	57600
501	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	115000	112000
502	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	139000	134000
503	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	184000	179000
504	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	253000	240000
505	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	253000	247000
506	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	583000	559000
507	01.0164.0210	Thông bàng quang	94300	90100
508	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	253000	242000
509	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406000	388000
510	01.0222.0211	Thụt giữ	85900	82100
511	01.0221.0211	Thụt tháo	85900	82100
512	02.0339.0211	Thụt tháo phân	85900	82100
513	08.0006.0271	Thủy châm	70100	66100
514	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	12800	11400
515	03.2388.0212	Tiêm dưới da	12800	11400
516	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	50300	47500
517	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	50300	47500

518	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	12800	11400
519	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	12800	11400
520	03.2387.0212	Tiêm trong da	12800	11400
521	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	12800	11400
522	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	224000	212000
523	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224000	212000
524	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2981000	2860000
525	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	22800	21400
526	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	32300	28500
527	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	69300	65500
528	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	69300	65500
529	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	69300	65500
530	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	69300	65500
531	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69300	65500
532	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69300	65500
533	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69300	65500
534	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69300	65500
535	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	69300	65500
536	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69300	65500
537	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69300	65500
538	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	69300	65500
539	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69300	65500
540	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69300	65500
541	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	69300	65500
542	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	69300	65500
543	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	69300	65500
544	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	69300	65500
545	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	69300	65500
546	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	69300	65500
547	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	69300	65500
548	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	69300	65500
549	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69300	65500

550	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	69300	65500
551	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	69300	65500
552	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	69300	65500
553	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	69300	65500
554	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69300	65500
555	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69300	65500
556	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	69300	65500
557	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	69300	65500
558	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	69300	65500
559	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	69300	65500
560	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	69300	65500
561	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	69300	65500
562	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	69300	65500
563	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	69300	65500
564	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	69300	65500
565	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	69300	65500
566	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	69300	65500
567	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	69300	65500
568	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	69300	65500
569	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	69300	65500
570	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	69300	65500
571	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	69300	65500
572	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	69300	65500
573	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	69300	65500
574	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	69300	65500
575	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	69300	65500
576	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	69300	65500

577	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	69300	65500
578	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	55800	50700
579	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388000	388000
580	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	45600	42900